

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC**

Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

**THÔNG BÁO TÀU RỜI CẢNG
NOTICE OF CLEARANCE OF VESSEL AT THE PORT**

1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		1.2 Số IMO: IMO number
1.3 Hô hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi Voyage number
2. Cảng rời Port of clearance		3. Thời gian rời Time of clearance
4. Quốc tịch tàu Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích Last port of call/next port of call
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of ship's agent
9. Tổng dung tích Gross tonnage	10. Dung tích có ích Net tonnage	
11. Thông tin hàng hóa 11.1. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa xếp tại cảng Kind, name, quantity and unit of cargo on board 11.2. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa dỡ tại cảng Kind, name, quantity and unit of cargo discharging at port 11.3. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa trên tàu trước khi rời cảng Kind, name, quantity and unit of cargo on board before leaving		

12. Số thuyền viên Number of crew	13. Số hành khách Number of passengers	16. Ghi chú: Remarks - Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT) - Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tĩnh không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)
14. Số đăng ký hành chính: Official number	15. Số đăng kiểm: Registry number	

Ghi chú:

Note:

Mục 14 và 15 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 14 and 15: Only for inland waterway ships.

....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

Thuyền trưởng (hoặc đại lý)

Master (or authorized agent)